

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

QUÝ 02 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN

DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM

VIETRAVEL

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM - VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30-06-2023	01-01-2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,015,085,247,277	1,657,282,469,697
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	61,091,074,520	77,654,444,165
1. Tiền	111		45,561,974,520	60,052,804,163
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,529,100,000	17.601,640,002
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,002,388,750	30,986,250
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,002,388,750	30,986,250
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,747,103,877,181	1,399,903,555,882
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	289,673,018,945	181,367,746,669
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	394,961,498,943	167,583,980,507
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	-	10,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	1,072,912,666,253	1,051,359,679,116
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(10,443,306,960)	(10,407,850,410)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		437,013,736	335,736,454
1. Hàng tồn kho	141	V.7	437,013,736	335,736,454
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		203,450,893,090	179,357,746,946
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	202,420,698,435	178,417,177,211
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.16	639,659,336	869,973,681
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		243,316,852	70,596,054
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		147,218,467	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM - VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30-06-2023	01-01-2023
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		150,271,574,202	177,847,161,480
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,032,155,665	7,804,819,220
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	8,032,155,665	7,804,819,220
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34,005,447,867	42,773,794,899
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	21,169,225,255	28,331,144,465
- Nguyên giá	222		202,695,579,741	207,948,198,818
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(181,526,354,486)	(179,617,054,353)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12,836,222,612	14,442,650,434
- Nguyên giá	228		32,440,111,113	32,385,111,113
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19,603,888,501)	(17,942,460,679)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		71,465,014,515	71,277,334,515
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	71,465,014,515	71,277,334,515
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	24,272,941,401	45,958,288,473
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12.1	733,420,982	733,420,982
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12.2	181,913,259,431	181,913,259,431
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(158,373,739,012)	(136,688,391,940)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		12,496,014,754	10,032,924,373
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	11,525,362,754	9,070,756,373
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		128,755,000	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.13	841,897,000	962,168,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,165,356,821,479	1,835,129,631,177

o này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM - VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30-06-2023	01-01-2023
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,779,049,654,480	1,714,113,692,056
I. Nợ ngắn hạn	310		1,774,038,854,480	1,692,109,636,985
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	529,663,006,969	431,986,988.158
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	474,070,716,501	279,040,174,785
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	40,302,956,460	45,801,629,299
4. Phải trả người lao động	314		26,472,242,675	18,442,531,520
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	378,519,762	841,625,536
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		165,531,600	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.1	260,440,061,997	208,866,664,187
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.1	440,555,026,930	705,139,231,914
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	1,990,791,586	1,990,791,586
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5,010,800,000	22,004,055,071
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.2	1,068,800,000	5,654,995,071
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.2	3,942,000,000	16,349,060,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM - VIETRAVEL

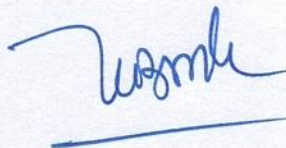
Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30-06-2023	01-01-2023
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		386,307,166,999	121,015,939,121
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	386,307,166,999	121,015,939,121
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	292,948,330,000	172,948,330,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		292,948,330,000	172,948,330,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19	123,282,805,325	3,315,805,325
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.19	(6,860,283,300)	(6,860,283,300)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	2,895,676,765	2,860,825,625
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	23,076,888,391	23,076,888,391
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	(51,293,081,609)	(77,625,589,002)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(79,669,214,889)	(181,152,157,558)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		28,376,133,280.00	103,526,568,556
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V.19	2,256,831,427	3,299,962,082
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,165,356,821,479	1,835,129,631,177



Hồ Quốc Bình
Người lập



La Huệ
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Kỳ
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 Tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM - VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

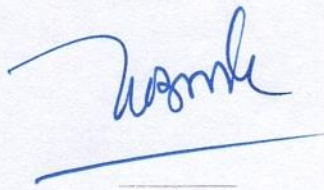
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý 02/2023	Quý 02/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,641,637,159,617	986,115,769,991	2,670,677,766,952	1,201,636,352,279
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,641,637,159,617	986,115,769,991	2,670,677,766,952	1,201,636,352,279
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1,535,380,605,445	853,822,231,981	2,472,993,259,352	1,064,774,964,920
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		106,256,554,172	132,293,538,010	197,684,507,600	136,861,387,359
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,847,023,458	4,269,930,252	4,077,260,338	4,495,453,580
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	23,236,527,644	26,721,809,675	41,804,685,024	48,480,908,584
Trong đó: chi phí lãi vay	23		9,511,768,627	19,687,693,092	18,957,510,355	36,027,952,478
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	V.2c	-	(57,978,588,238)	-	(118,071,664,509)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	11,620,138,075	5,303,765,204	16,993,921,426	6,544,591,205
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	62,221,494,612	52,617,327,262	116,152,442,393	82,407,078,554
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,025,417,299	(6,058,022,117)	26,810,719,095	(114,147,401,913)
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1,072,690,277	204,320,430	2,140,308,316	230,815,138
13. Chi phí khác	32	VI.9	527,065,293	456,549,327	966,717,946	467,262,738
14. Lợi nhuận khác	40		545,624,984	(252,228,897)	1,173,590,370	(236,447,600)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,571,042,283	(6,310,251,014)	27,984,309,465	(114,383,849,513)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.17	-	-	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>11,571,042,283</u>	<u>(6,310,251,014)</u>	<u>27,984,309,465</u>	<u>(114,383,849,513)</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		12,170,051,880	(6,963,831,793)	28,376,133,280	(115,037,430,292)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(599,009,597)	653,580,779	(391,823,815)	653,580,779
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.10a	425		990	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		VI.10b				





Hồ Quốc Bình
Người lập



La Huệ
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 Tháng 07 năm 2023

Nguyễn Quốc Kỳ
Chủ tịch

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM - VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,040,756,180,572	1,355,099,284,707
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,828,247,251,909)	(1,218,266,946,297)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(68,171,147,804)	(25,960,715,966)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	V.18,19a; VI.5	(19,515,524,718)	(13,864,644,787)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(91,000,000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		587,957,233,853	154,303,253,854
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(657,351,960,243)	(235,744,860,748)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55,336,529,751	15,565,370,763
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10,12	(49,500,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(37,369,300,000)	(2,130,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1,399,757,616)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a; VI.4	364,667,886	203,973,456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37,054,132,114)	(3,325,784,160)

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM - VIETRAVEL


Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.22a	72,000,000,000	2,899,757,616
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(33,000,000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.21a,b	436,778,775,947	17,924,930,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.21a	(548,430,040,931)	(78,984,216,691)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.22a	(34,276,132)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39,718,541,116)	(58,159,529,075)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(21,436,143,479)	(45,919,942,472)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	77,654,444,165	111,224,211,431
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4,872,773,834	(705,037,688)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	61,091,074,520	64,599,231,271



Hồ Quốc Bình
Người lập



La Huệ
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Kỳ
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 Tháng 07 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời, được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel (gọi tắt là “Công ty mẹ”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 35 ngày 09 tháng 05 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 292.948.330.000 VND
(Hai trăm chín mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 29.294.833 cổ phần
Mã chứng khoán: VTR
Sàn giao dịch: UPCoM

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Các công ty trong Tập đoàn kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ là:

- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý đổi ngoại tệ. Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ;
- Quảng cáo thương mại;
- Mua bán điện thoại di động và simcard;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch thuật;
- Đại lý vận tải xếp dỡ; giao nhận hàng hóa theo sự ủy thác của chủ hàng; Đại lý và môi giới hàng hải. Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không. Dịch vụ đại lý tàu biển. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không. Dịch vụ đóng hòm, đóng thùng và bao gói hàng hóa để vận chuyển;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Tư vấn du học;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng bằng xe ô tô;
- Du lịch lặn biển (hoạt động bơi lội thể thao dưới nước);
- Vận chuyển khách du lịch;
- Khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dạy ngoại ngữ; Dạy máy tính;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không; bán quảng cáo trên chuyến bay và trên mặt đất; cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ cung cấp phụ tùng máy bay; dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ kinh doanh bến ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bưu chính;
- Chuyển phát;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ tư vấn pháp lý);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ xử lý dữ liệu và dịch vụ mạng xã hội;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ của các quán bar, quán karaoke, quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ (trong đó cung cấp dịch vụ đồ uống là chủ yếu); hàng bia, quán bia; quán cafe, nước hoa quả, giải khát; dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống... (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND TP. Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND TP. Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che...; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; Hoạt động của các sân nhảy (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Hoạt động của các phòng hát karaoke (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Dạy nghề;
- Đại lý bán vé tàu hỏa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ môi giới bất động sản và đấu giá tài sản);
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mờ bọng, làm thon thả thân hình...) (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Bán buôn hợp nhất;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, sữa, sản phẩm từ sữa và trứng, bột ăn dặm, bột ngũ cốc, thực phẩm chức năng, vitamin hợp nhất (trừ dược phẩm); các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga; nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác; rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn. Bán lẻ dụng cụ y tế (bông, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...), mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; máy và thiết bị y tế sử dụng trong gia đình: máy đo huyết áp, máy trợ thính... Bán lẻ hàng lưu niệm; đồ điện gia dụng; giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện; Bán lẻ các loại thẻ cào điện thoại; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; thiết bị nghe nhìn; văn phòng phẩm; trò chơi, đồ chơi (không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) Bán lẻ đồng hồ, kính mắt; máy ảnh và vật liệu ảnh, thức ăn cho động vật cảnh; Bán lẻ dụng cụ và đồ dùng nhà bếp; dụng cụ và đồ dùng làm vườn; đồ dùng cho nhà tắm và phòng giặt, xe nôi, xe đẩy, ghế ăn trẻ em, bình sữa, phụ kiện chăm sóc em bé; đồ dùng cho thú nuôi, vật cảnh. Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn, hàng may mặc, giày dép, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác. Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ). Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, hàng gốm sứ, thủy tinh, quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình (trừ sách, báo, tạp chí, băng đĩa, dược phẩm, vàng, bạc, đá quý). Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác, văn phòng phẩm, hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da, quần áo, đồ phụ trợ hàng may mặc (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh); và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ lấy lại tài sản, máy thu tiền xu đổ xe, hoạt động đấu giá độc lập, quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ).

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của các công ty trong Tập đoàn là kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế, đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của các công ty trong Tập đoàn không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

1.5 Cấu trúc Tập đoàn

Các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	350Beo, đường Preaek Monivong, Phường Bung Keng Kon I, Quận Cham Ka Mon, TP. Phnom Penh, Campuchia	Tổ chức hoạt động du lịch lữ hành	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Số 53, đường 30/04, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Số 294, đường Hampshire, Sunshine, bang Victoria 3020, Úc	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty TNHH An Incentives	Số 19, đường Damesme, 75013 Paris – 19 rue Damesme 75013 Paris, Cộng hòa Pháp	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, điều hành tour, bán vé máy bay, kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch	100,00%	100,00%	100,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Số 9191, phòng 220, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Phòng 08-08, Orchard Plaza, số 150 đại lộ Orchard, 238841 Singapore	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đan Ong Việt	27-29 Huỳnh Văn Gấm, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	01 Hùng Vương Phường Phú Hội Thành Phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	100,00%	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

Các công ty con không được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do Công ty mẹ chỉ mới chuyển vốn đầu tư hoặc mới thành lập nên chưa góp vốn và tạm thời chưa hoạt động kinh doanh:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành du lịch, bất động sản, ăn uống, nhà hàng, đào tạo trung cấp	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ lữ hành du lịch, cổng thông tin chi tiết dịch vụ thương mại điện tử	100,00%	100,00%	100,00%

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	752/2 Petch Kasem, 55/2 Alley, Lak Song Subdistrict, Quận Bang Khae, Bangkok Metropolis, Thái Lan	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam (*)	85 Nguyễn Hữu Cầu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Điều hành tour du lịch	21,00%	21,00%	21,00%

(*) Tập đoàn nắm giữ 21,00% quyền biểu quyết tại Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam thông qua Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Bình Dương	317 Đại lộ Bình Dương, Phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Du lịch Lá Xanh	23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đồng Nai	59 đường 30/4, Phường Thanh Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Huế	3 Hùng Vương, Phường Phú Hội, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Hải Phòng	4 Trần Hưng Đạo, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Hà Nội	3 Hai Bà Trưng, Phường Tráng Tiễn, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đà Nẵng	58 Pasteur, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xi nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á	23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Tư vấn Du học Việt	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Long Xuyên	01 Lý Tự Trọng, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Từ ngày 14/07/2023 đổi tên thành: Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh An Giang	
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Nha Trang	100 Quang Trung, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quảng Ngãi	516 Quang Trung, Phường Nguyễn Nghiêm, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Cần Thơ	103 Trần Văn Khéo, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vũng Tàu	150 Trương Công Định, Phường 3, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quy Nhơn	28 Trường Chinh, phường Lý Thường Kiệt, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Xuất khẩu lao động tại Hà Nội	Phòng 502, 2 Trần Thánh Tông, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xi nghiệp Xây dựng công trình dân dụng Ngôi Sao	23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vinh Từ ngày 17/07/2023 đổi tên thành: Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Nghệ An	201 Đặng Thái Thân, Phường Quang Trung, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Cà Mau	324 Phan Ngọc Hiển, Phường 9, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Rạch Giá	60 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Phú Quốc	53 đường 30/4, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Buôn Ma Thuột Từ ngày 18/07/2023 đổi tên thành: Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đắk Lắk	58 Điện Biên Phủ, Phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quảng Ninh	18 đường 25/4, Phường Bạch Đằng, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đà Lạt Từ ngày 14/07/2023 đổi tên thành: Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Lâm Đồng	28 Pasteur, Phường 4, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Thanh Hóa	109 Dương Đình Nghệ, Phường Tân Sơn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Nguồn nhân lực Việt Nam	35 Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Điều hành Hướng dẫn viên Việt Nam	190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Chuyển đi của bạn	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á Hà Nội	3 Hai Bà Trưng, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Thái Nguyên	203, tổ 26 Lương Ngọc Quyến, Phường Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Trung tâm dạy nghề Vietravel	190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam 35 Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Tây Ninh	Số 379 đường 30/04 Khu phố 1 Phường 1 Thành Phố Tây Ninh, Việt Nam.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 983 người (31/12/2022: 820 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của các công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn có giao dịch thường xuyên.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn có giao dịch thường xuyên.

Tỷ giá sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con lập bằng đồng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ được xác định như sau:

- Tài sản, nợ phải trả và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức.
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối năm được tính toàn bộ cho công ty mẹ và được ghi nhận vào chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/ (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của công cụ dụng cụ, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Chi phí tour

Các khoản chi phí đã trả liên quan đến các tour đang thực hiện.

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15
Máy móc thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	04 – 07

4.10 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn nên không tính khấu hao.

Bản quyền

Nguyên giá của bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

Tài sản vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị quyền thuê nhà và tên miền. Nguyên giá của giá trị quyền thuê nhà và tên miền là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra để có được giá trị nhà và tên miền ở thời điểm hiện tại. Giá trị quyền thuê nhà và tên miền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 25 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.17 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.18 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.20 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel (tên cũ: Công ty cổ phần Vietravel Holdings)	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đà Nẵng Việt	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam	Việt Nam	Công ty liên kết
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Thái Lan	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt tồn quỹ	11.002.438.431	4.877.594.977
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.559.536.089	55.175.209.186
Các khoản tương đương tiền	15.529.100.000	17.601.640.002
	61.091.074.520	77.654.444.165

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	95.206.500	25.600.000
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	26.758.030.464	1.215.000
Phải thu các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	262.819.781.981	181.340.931.669
	289.673.018.945	181.367.746.669

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	113.666.164.317	33.779.274.165
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	64.838.584.668	455.991.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	25.276.542.194	20.321.959.619
Công ty cổ phần Hàng không Vietjet	10.178.529.610	11.849.630.747
Các nhà cung cấp khác	181.001.678.154	101.177.124.976
	394.961.498.943	167.583.980.507

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan				
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel (*)	-	-	10.000.000.000	-
	-	-	10.000.000.000	-

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam – chi hộ Viet Nam Travel and Marketing Sports Co., Ltd. – chi hộ	2.737.158.619	(2.737.158.619)	2.737.158.619	(2.737.158.619)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U – phải thu khác	1.166.096.465	-	1.163.096.465	-
Công ty CP MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel – phải thu khác	-	-	32.250.900	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel				
• Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	924.192.842.000	-	924.192.842.000	-
• Chi hộ	636.501.812	-	2.898.306.203	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế Giới – thu, chi hộ và các khoản khác	641.006.260	-	589.050.427	-
Thủ lao Hội đồng quản trị	-	-	1.125.000.000	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Thuế GTGT chờ kê khai	7.553.585.133	-	3.934.917.299	-
Tạm ứng cho nhân viên	80.644.560.367	-	59.911.623.013	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	354.985.778	-	354.985.778	-
Phải thu ngắn hạn khác	52.644.385.170	-	52.078.903.763	-
	1.072.912.666.253	(2.737.158.619)	1.051.359.679.116	(2.737.158.619)

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu – đặt cọc thuê văn phòng	1.884.870.000	-	1.884.870.000	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế – ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
Ký quỹ, ký cược khác	4.347.285.665	-	4.119.949.220	-
	8.032.155.665	-	7.804.819.220	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	30/06/2023		01/01/2023	
			Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty cổ phần Hưng Thịnh Phát – phải thu thương mại	Trên 3 năm	637.765.727	(637.765.727)	Trên 3 năm	637.765.727	(637.765.727)
Công ty TNHH Lữ hành tin tức Quốc tế Thành Đô – phải thu thương mại	Trên 3 năm	731.983.710	(731.983.710)	Trên 3 năm	731.983.710	(731.983.710)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Vận tải Vy Phương - phải thu thương mại	Trên 3 năm	400.000.000	(400.000.000)	Trên 3 năm	400.000.000	(400.000.000)
Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao – phải thu thương mại	Trên 2 năm	939.457.250	(657.620.075)		939.457.250	(657.620.075)
Tạp chí Việt Nam Tennis Lifestyle - phải thu khác	Trên 3 năm	1.194.349.362	(1.194.349.362)	Trên 3 năm	1.194.349.362	(1.194.349.362)
Công ty cổ phần Tiếp thị - Thể thao - Du lịch - Giải trí Việt Nam - phải thu khác	Trên 1 năm	2.737.158.619	(2.737.158.619)	Trên 1 năm	2.737.158.619	(2.737.158.619)
Các đối tượng khác		4.855.041.730	(4.084.429.467)		4.855.041.730	(4.048.972.917)
		11.495.756.398	(10.443.306.960)		11.495.756.398	(10.407.850.410)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	10.407.850.410	5.194.135.844
Trích lập dự phòng trong năm	35.456.550	5.213.714.566
Số dư cuối kỳ	(10.443.306.960)	10.407.850.410

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	437.013.736	-	189.842.593	-
Hàng hóa	-	-	145.893.861	-
	437.013.736	-	335.736.454	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí tour	178.938.948.702	163.947.396.335
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.085.362.824	1.081.220.431
Chi phí khác	22.396.386.909	13.388.560.445
	202.420.698.435	178.417.177.211

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.635.497.374	1.019.755.472
Chi phí khác	9.889.865.380	8.051.000.901
	11.525.362.754	9.070.756.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	17.989.088.651	6.136.392.989	157.305.265.582	22.935.439.685	3.582.011.911	207.948.198.818
Mua mới	-	-	-	495.655.000	-	495.655.000
Thanh lý	-	-	(5.766.058.896)	-	-	(5.766.058.896)
Điều chỉnh khác	-	-	-	17.784.819	-	17.784.819
Tại ngày 30/06/2023	17.989.088.651	6.136.392.989	151.539.206.686	23.448.879.504	3.582.011.911	202.695.579.741
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	17.024.410.766	6.131.115.225	133.554.144.637	19.350.121.814	3.557.261.911	179.617.054.353
Khấu hao trong năm	201.786.310	5.277.764	6.314.245.092	1.107.734.395	16.500.000	7.645.543.561
Thanh lý	-	-	(5.766.058.896)	-	-	(5.766.058.896)
Điều chỉnh khác	-	-	-	29.815.468	-	16.583.879
Tại ngày 30/06/2023	17.226.197.076	6.136.392.989	134.102.330.833	20.487.671.677	3.573.761.911	181.526.354.486
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	964.677.885	5.277.764	23.751.120.945	3.585.317.871	24.750.000	28.331.144.465
Tại ngày 30/06/2023	762.891.575	-	17.436.875.853	2.961.207.827	8.250.000	21.169.225.255
<i>Trong đó:</i>						
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2023	14.618.357.053	6.098.392.989	77.841.590.719	13.351.042.773	3.450.011.911	115.359.395.445
Tại ngày 30/06/2023	14.618.357.053	6.098.392.989	77.841.590.719	13.351.042.773	3.450.011.911	115.359.395.445
Giá trị còn lại của tài sản thế chấp để bảo đảm các khoản vay						
Tại ngày 01/01/2023	-	-	17.366.321.294	-	-	17.366.321.294
Tại ngày 30/06/2023	-	-	17.366.321.294	-	-	17.366.321.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	6.974.774.000	405.799.750	139.140.000	14.967.952.911	9.897.444.452	32.385.111.113
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	6.974.774.000	405.799.750	139.140.000	14.967.952.911	9.897.444.452	32.385.111.113
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	-	405.799.750	78.266.250	10.308.430.694	7.149.963.985	17.942.460.679
Hao mòn trong năm	-	-	26.088.750	1.386.698.232	248.640.840	1.661.427.822
Tại ngày 30/06/2023	-	405.799.750	104.355.000	11.695.128.926	7.398.604.825	19.603.888.501
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	6.974.774.000	-	60.873.750	4.659.522.217	2.747.480.467	14.442.650.434
Tại ngày 30/06/2023	6.974.774.000	-	34.785.000	3.327.823.985	2.498.839.627	12.836.222.612
<i>Trong đó:</i>						
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2023	-	405.799.750	-	3.345.855.911	1.928.506.345	5.680.162.006
Tại ngày 30/06/2023	-	405.799.750	-	3.345.855.911	1.928.506.345	5.680.162.006

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 01/01/2023 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển tài sản cố định VND	Tại ngày 30/06/2023 VND
Xây dựng cơ bản				
Phần mềm bán Tour (Trip U)	11.318.551.368	-	-	11.318.551.368
Dự án 01 Nguyễn Huệ	47.282.034.178	-	-	47.282.034.178
Các công trình khác	12.676.748.969	187.680.000	-	12.864.428.969
	71.277.334.515	187.680.000	-	71.465.014.515

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

5.12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	209.005.736	(*)	209.005.736	(*)
Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam	524.415.246	(*)	524.415.246	(*)
	733.420.982		733.420.982	

Tình hình góp vốn vào công ty liên kết:

Tên công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài	Vốn điều lệ/ Vốn theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài	Tại ngày 30/06/2023 Số cổ phần/ Vốn điều lệ Công ty nắm giữ	Tỷ lệ thực góp/VĐL %
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Số 201900655 ngày 13 tháng 5 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp		980.000.00 THB tương đương 781.902.800 VND	49.00
Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314181156 đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 6 năm 2019	2.500.000.000 VND	525.000.000 VND	21.00

Thông tin chi tiết về đầu tư vào công ty liên kết:

	Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. VND	Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam VND	Cộng VND
Giá gốc			
Tại ngày 01/01/2023	781.902.800	525.000.000	1.306.902.800
Tại ngày 30/06/2023	781.902.800	525.000.000	1.306.902.800
Tại ngày 01/01/2023	(572.897.064)	(584.754)	(573.481.818)
Giảm giá trị đầu tư	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	(572.897.064)	(584.754)	(573.481.818)
Tại ngày 01/01/2023	209.005.736	524.415.246	733.420.982
Tại ngày 30/06/2023	209.005.736	524.415.246	733.420.982

5.12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited (ii)	3.776.119.431	-	(*)	3.776.119.431	-	(*)
Công ty cổ phần Hàng không Lữ Hành Việt Nam (iii)	178.137.140.000	(158.373.739.012)	(*)	178.137.140.000	(136.688.391.940)	
	181.913.259.431	(158.373.739.012)		181.913.259.431	(136.688.391.940)	

(ii) Chi phí đầu tư cho Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited.

(*) Tại ngày lập báo cáo này. Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5.13 Lợi thế thương mại

	Công ty TNHH An Incentives VND
Giá gốc	
Tại ngày 01/01/2023	2.405.420.000
Phát sinh từ hợp nhất	-
Tại ngày 30/06/2023	2.405.420.000
Phân bổ lũy kế	
Tại ngày 01/01/2023	1.443.252.000
Phân bổ trong năm	120.271.000
Tại ngày 30/06/2023	1.563.523.000
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2023	962.168.000
Tại ngày 30/06/2023	841.897.000

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	22.669.885.760	22.669.885.760	10.840.649.635	10.840.649.635
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	182.766.064	182.766.064	2.149.560.309	2.149.560.309
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyên Thế giới	4.226.362.489	4.226.362.489	3.642.037.645	3.642.037.645
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Golden M Premium Holidays Pte. Ltd.	41.026.815.118	41.026.815.118	41.987.660.876	41.987.660.876
B.S.T. Travel & Transport Co., Ltd.	31.268.237.300	31.268.237.300	32.272.456.510	32.272.456.510
Tas Co., Ltd.	36.016.385.116	36.016.385.116	34.860.389.958	34.860.389.958
Các nhà cung cấp khác	394.272.555.122	394.272.555.122	306.234.233.225	306.234.233.225
	529.663.006.969	529.663.006.969	431.986.988.158	431.986.988.158

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	2.000.000	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	600.000.000	600.000.000
Trả trước của các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	473.468.716.501	278.440.174.785
	474.070.716.501	279.040.174.785

5.16 Thuế

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	639.659.336	869.973.681

Tập đoàn nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT như sau:

Dịch vụ du lịch trong nước và các dịch vụ trong nước khác:	10%
Vé máy bay đi nước ngoài:	0%

Thuế và các khoản phải thu. phải nộp Nhà nước

	30/06/2023 Phải thu Phải nộp VND	01/01/2023 Phải thu Phải nộp VND
Thuế GTGT	28.216.655.245	- 38.456.323.802
Thuế thu nhập doanh nghiệp	91.000.000 267.847.605	- 267.847.605
Thuế thu nhập cá nhân	140.714.741 11.151.554.496	70.596.054 6.159.803.459
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.602.111 666.899.114	- 917.654.433
Cộng	243.316.852 40.302.956.460	70.596.054 45.801.629.299

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Tập đoàn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	16.136.121.847	17.778.715.878
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới – phải trả khác	928.787.200	916.167.200
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	4.753.103.574	1.479.445.537
Phải trả cổ tức	617.817.984	617.817.984
Phải trả ngắn hạn khác	238.003.140.392	188.074.517.588
	260.440.061.997	208.866.664.187

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.068.800.000	5.654.995.071
	1.068.800.000	5.654.995.071

5.18 Vay ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay ngắn hạn

	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
		30/06/2023		01/01/2023
Vay các bên liên quan – VND				
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	-	-	7.936.654.633	7.936.654.633
	-	-	19.936.654.633	19.936.654.633
Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND				
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	195.954.229.563	195.954.229.563	196.363.107.858	196.363.107.858
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	142.459.299.709	142.459.299.709	149.915.543.895	149.915.543.895
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	58.601.040.755	58.601.040.755
• Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	28.217.497.658	28.217.497.658	49.758.884.773	49.758.884.773
• Công ty cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh	-	-	168.000.000.000	168.000.000.000
• Công ty TNHH Âu Lạc Quảng Ninh	17.000.000.000	17.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000
• Các cá nhân khác	50.360.000.000	50.360.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000
	433.991.026.930	433.991.026.930	678.638.577.281	678.638.577.281
Vay dài hạn đến hạn trả – VND				
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6.564.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000
	6.564.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000
	440.555.026.930	440.555.026.930	705.139.231.914	705.139.231.914

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn ngân hàng:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh
 Hợp đồng hạn mức: Số 1005/2022-HĐCVHM/NHCT924-VIETRAVEL ngày 07/10/2022.
 Hạn mức: 200.000.000.000 VND.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
 Thời hạn vay: 06 tháng.
 Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
 Tài sản bảo đảm: Không có.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2
 Hợp đồng hạn mức: Số 01/2023/62715/HĐTD ngày 29/03/2023
 Hạn mức: 150.000.000.000 VND.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
 Thời hạn vay: 06 – 11 tháng.
 Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
 Tài sản bảo đảm: Không có.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2
 Hợp đồng tín dụng: Số 93722.22.103.19251936.TD ngày 29/12/2022.
 Số tiền vay: 100.000.000.000 VND.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
 Thời hạn vay: 06 tháng.
 Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
 Tài sản bảo đảm: Không có.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm:

	Tại ngày 01/01/2023	Số tiền vay/ Kết chuyển từ vay dài hạn	Thanh toán trong năm	Tại ngày 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn bên liên quan	19.936.654.633	2.000.000.000	21.936.654.633	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	454.638.577.281	419.078.775.947	507.086.326.298	395.747.395.218
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác	224.000.000.000	21.769.000.000	178.409.000.000	59.669.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	6.564.000.000	3.282.000.000	3.282.000.000	6.564.000.000
	705.139.231.914	446.129.775.947	710.713.980.931	440.555.026.930

5.18.2 Vay dài hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND				
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(i) 3.942.000.000	3.942.000.000	7.224.000.000	7.224.000.000
• Cá nhân khác	-	-	9.125.060.000	9.125.060.000
	3.942.000.000	3.942.000.000	16.349.060.000	16.349.060.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn:

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng	Hạn mức vay	Thời hạn vay
Số 1006/2017-HĐCVDA/NHCT924 ngày 09/10/2017	22.855.000.000 VND	84 tháng
Mục đích:	Thanh toán tiền mua xe phục vụ nhu cầu hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành.	
Lãi suất:	8%/năm trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh theo thông báo cụ thể.	
Tài sản bảo đảm:	Thế chấp phương tiện vận tải của Công ty: 05 xe Thaco TB120S-WP336I và 10 xe Thaco TB85S-W200.	

và

Hợp đồng	Hạn mức vay	Thời hạn vay
Số 0605/2018-HĐCVĐAT/NHCT924 ngày 19/05/2018; Số 0605/2018-HĐCVĐAT-SĐBS01/NHCT924 ngày 03/08/2018.	22.372.000.000 VND	84 tháng
Mục đích:	Thanh toán tiền mua xe phục vụ nhu cầu hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành.	
Lãi suất:	8%/năm trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh theo thông báo cụ thể.	
Tài sản bảo đảm:	Thế chấp phương tiện vận tải của Công ty: 05 xe Thaco Bluesky 120S - W336E4 và 10 xe Thaco Meadow 85S - W200E4.	

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 30/06/2023			
Vay dài hạn ngân hàng	3.942.000.000	3.942.000.000	-
	3.942.000.000	3.942.000.000	-
Tại ngày 01/01/2023			
Vay dài hạn ngân hàng	7.224.000.000	6.564.000.000	660.000.000
Vay cá nhân	9.125.060.000	9.125.060.000	-
	16.349.060.000	15.689.060.000	660.000.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2023	Thanh toán trong năm	Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	Tại ngày 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	7.224.000.000	-	(3.282.000.000)	3.942.000.000
Vay dài hạn cá nhân khác	9.125.060.000	(9.125.060.000)	-	-
	16.349.060.000	(9.125.060.000)	(3.282.000.000)	3.942.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.19 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.19.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quý đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	172.948.330.000	3.315.805.325	(6.860.283.300)	364.515.346	23.076.888.391	(185.506.379.936)	629.803.288	7.968.679.114
Ghi nhận hợp nhất báo cáo Công ty con	-	-	-	-	-	-	2.450.000.000	2.450.000.000
Lãi/ (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	105.146.568.556	(148.531.900)	104.998.036.656
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con	-	-	-	2.496.310.279	-	2.734.222.378	368.690.694	5.599.223.351
Tại ngày 31/12/2022	172.948.330.000	3.315.805.325	(6.860.283.300)	2.860.825.625	23.076.888.391	(77.625.589.002)	3.299.962.082	121.015.939.121
Tại ngày 01/01/2023	172.948.330.000	3.315.805.325	(6.860.283.300)	2.860.825.625	23.076.888.391	(77.625.589.002)	3.299.962.082	121.015.939.121
Tăng vốn do phát hành cổ phiếu	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	-	-	-	240.000.000.000
Chi phí liên quan phát hành cổ phiếu	-	(33.000.000)	-	-	-	-	-	(33.000.000)
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	28.376.133.280	(391.823.815)	27.984.309.465
Chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-	-	34.851.140	-	-	-	34.851.140
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.485.000.000)	-	(1.485.000.000)
Điều chỉnh khác trong kỳ	-	-	-	-	-	(558.625.887)	(651.306.840)	(1.209.932.727)
Số dư tại 30/06/2023	292.948.330.000	123.282.805.325	(6.860.283.300)	2.895.676.765	23.076.888.391	(51.293.081.609)	2.256.831.427	386.307.166.999

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 35 ngày 09 tháng 05 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 292.948.330.000 VND
 (Hai trăm chín mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)
 Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
 Tổng số cổ phần: 29.294.833 cổ phần
 Mã chứng khoán: VTR

Chi tiết vốn góp của các cổ đông:

Cổ đông	30/06/2023		01/01/2023	
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	4.179.181	14,27	5.250.610	30,36
Tập đoàn Hưng Thịnh	6.000.000	20,48	-	-
Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital	2.857.143	9,75	1.785.714	10,33
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Lữ hành Quốc tế Sài Gòn	512.555	1,75	512.555	2,96
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	3.203.330	10,93	286.530	1,66
Các cổ đông khác	12.542.624	42,82	9.459.424	54,69
	29.294.833	100,00	17.294.833	100,00

5.19.3 Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.294.833	17.294.833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	29.294.833	17.294.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(636.586)	(636.586)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	28.658.247	16.658.247
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

5.20.1 Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
Dollar Mỹ (USD)	201.145.83	176.941.39
Euro (EUR)	174.065.47	124.065.93
Yên Nhật (JPY)	230.129.00	230.855.00
Dollar Singapore (SGD)	85.917.20	85.960.10
Dollar Úc (AUD)	92.023.54	30.415.24

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT			
6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	2.596.925.911.069	1.151.167.403.012	
Doanh thu bán vé máy bay	13.075.436.008	11.120.526.840	
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	60.676.419.875	39.348.422.427	
Tổng doanh thu	<u>2.670.677.766.952</u>	<u>1.201.636.352.279</u>	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	
Doanh thu thuần	<u>2.670.677.766.952</u>	<u>1.201.636.352.279</u>	
6.2 Giá vốn hàng bán			
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.472.993.259.352	1.064.774.964.920	
	<u>2.472.993.259.352</u>	<u>1.064.774.964.920</u>	
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính			
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	
Lãi tiền gửi ngân hàng	901.107.772	206.362.571	
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.176.152.566	4.289.091.009	
	<u>4.077.260.338</u>	<u>4.495.453.580</u>	
6.4 Chi phí tài chính			
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	
Chi phí lãi vay	18.957.510.355	36.027.952.478	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.125.076.698	1.791.312.270	
Chi phí phát hành trái phiếu	36.750.900	5.360.273.973	
Dự phòng tổn thất đầu tư	21.685.347.071	-	
Chi phí tài chính khác	-	5.301.369.863	
	<u>41.804.685.024</u>	<u>48.480.908.584</u>	
6.5 Chi phí bán hàng			
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	
Chi phí nguyên liệu, bao bì	-	20.413.899	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.110.113.261	368.450.132	
Các chi phí khác	13.883.808.165	6.155.727.174	
	<u>16.993.921.426</u>	<u>6.544.591.205</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí cho nhân viên	46.051.925.121	28.411.454.625
Chi phí đồ dùng văn phòng	413.546.647	498.521.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.974.351.309	10.074.858.126
Thuế, phí, lệ phí	6.811.615.387	1.769.870.289
Phân bổ lợi thế thương mại	120.271.000	120.271.000
Dự phòng phải thu	-	2.737.158.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.495.397.688	36.363.629.220
Các chi phí khác	10.285.335.241	2.431.315.263
	116.152.442.393	82.407.078.554

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.700.000	163.637
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	2.443.698
Các khoản hoa hồng hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	23.496.000
Doanh thu coupon hết hạn sử dụng	-	5.235.729
Các khoản thu nhập khác	2.136.608.316	199.476.074
	2.140.308.316	230.815.138

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	109.398.600
Thuế bị phạt, bị truy thu	73.114.861	163.789.093
Các khoản chi phí khác	893.603.085	194.075.045
	966.717.946	467.262.738

6.9 Lãi trên cổ phiếu**6.9.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lợi nhuận kế toán trong kỳ	28.376.133.280	(115.037.430.292)
Trừ: trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	28.376.133.280	(115.037.430.292)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	28.658.247	16.658.247
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	990	(6.906)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	16.658.247	16.658.247
Phát hành cổ phiếu	12.000.000	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.658.247	16.658.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	-	518.935.311
Chi phí nhân công	46.051.925.121	28.411.454.625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.974.351.309	10.074.858.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.539.209.970.667	1.101.507.044.272
Chi phí khác	31.912.898.816	13.094.071.345
	2.626.149.145.913	1.153.606.363.679

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị		
• Ông Nguyễn Quốc Kỳ	45.000.000	45.000.000
• Ông Trần Đoàn Thế Duy	45.000.000	45.000.000
• Ông Võ Quang Liên Kha	45.000.000	45.000.000
• Bà Nguyễn Thị Lê Hương	45.000.000	45.000.000
• Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	45.000.000	45.000.000
• Ông Nguyễn Minh Ngọc	-	45.000.000
• Ông Vũ Đức Biên	45.000.000	45.000.000
• Ông Lê Quốc Khánh	45.000.000	45.000.000
• Ông Lê Kiên Thành	45.000.000	45.000.000

Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

• Ông Nguyễn Quốc Kỳ	1.639.164.348	877.613.246
• Ông Trần Đoàn Thế Duy	1.227.589.104	746.644.150
• Ông Võ Quang Liên Kha	1.064.439.982	587.738.775
• Bà Nguyễn Thị Lê Hương	1.007.580.190	567.096.008
• Bà Huỳnh Phan Phương Hoàng	969.262.217	557.527.264
• Ông Nguyễn Hà Trung	990.793.738	578.029.222
• Ông Vũ Đức Biên	-	29.195.867
• Ông Nguyễn Minh Ngọc	-	315.125.509
• Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	483.175.107	-
	7.742.004.686	4.663.970.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm. Tập đoàn không phát sinh giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Giao quyền sử dụng nhãn hiệu	22.500.000.000	31.250.000.000
	Cung cấp dịch vụ	2.534.646.845	2.062.787.184
	Mua dịch vụ	101.836.883.987	2.958.543.113
	Chi khác	(7.345.591.942)	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Cho vay	10.000.000.000	-
	Chi khác	5.383.195.609	98.706.493
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Cung cấp dịch vụ	4.863.899.724	3.782.403.843
	Mua vé máy bay, dịch vụ	533.505.401.264	155.701.338.001
	Chi hộ	3.327.945	500.000
	Thu hộ	6.077.786.764	1.719.884.335
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Cung cấp dịch vụ	-	13.888.889
	Mua hàng hóa	369.293.050	69.425.109
	Chi khác	(16.103.000.000)	7.000.000.000

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam	Phải thu khác	2.737.158.619	2.737.158.619
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Phải thu khác	2.341.544.649	2.341.544.649
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Phải thu khách hàng	25.989.498.825	1.215.000
	Trả trước cho người bán	64,838,584,668	455.991.000
	Phải trả người bán	-	(10.840.649.635)
	Phải thu khác	10.369.691	-
	Phải trả khác	(16.136.121.847)	(25.715.370.511)
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Phải thu về chuyển nhượng đầu tư	924.192.842.000	924.192.842.000
	Phải thu khác	636.501.812	12.898.306.203

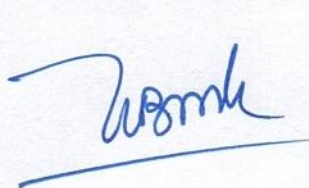
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Phải thu khách hàng	95.206.500	25.600.000
	Phải thu khác	641.006.260	589.050.427
	Trả trước cho người bán	113.666.164.317	33.779.274.165
	Phải trả người bán	(4.226.362.489)	(3.642.037.645)
	Phải trả khác	(929.878.200)	(916.167.200)
	Người mua trả tiền trước	(2.000.000)	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Phải trả người bán	182.766.064	(2.149.560.309)
	Người mua trả tiền trước	(600.000.000)	(600.000.000)
	Phải thu khác	100.000.000	(12.000.000.000)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vietravel	Phải thu khác	-	32.250.900

7.2 Thông tin về bộ phận

Tập đoàn chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh dịch vụ du lịch và chủ yếu ở Việt Nam.

7.3 Sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.



HỒ QUỐC BÌNH
 Người lập biểu



LA HUỆ
 Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC KỶ
 Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2023 